

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Bất động sản An Thịnh Hòa Bình, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình” tại xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 04/TTr-STNMT ngày 08 tháng 01 năm 2025 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nissin Manufacturing Việt Nam, địa chỉ tại KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nissin Manufacturing Việt Nam” tại Khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nissin Manufacturing Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 9977825220 chứng

nhận lần đầu ngày 28/11/2012; cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 15/01/2014; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 23/01/2019; chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 2 năm 2020; chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 21 tháng 4 năm 2022; chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 10 năm 2023 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình chứng nhận.

1.4. Mã số thuế: 5400416202.

1.5. Ngành nghề kinh doanh: Cò mổ dùng cho động cơ xe máy; Đá mài; Thép nguyên liệu; Gia công cơ khí; Đồ gá các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện triển khai trên diện tích 30.000 m² tại KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất thiết kế: Cò mổ dùng cho động cơ xe máy: 10.200.000 Sản phẩm/năm; Đá mài: 62.000 Sản phẩm/năm; thép nguyên liệu: 30 tấn/năm; Gia công cơ khí: 2.000.000 Sản phẩm/năm; Đồ gá các loại: 100.000 Sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nissin Manufacturing Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nissin Manufacturing Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi tiếng ồn, độ rung và thải chất thải có chất ô nhiễm ra môi trường không đạt

yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường, giám sát việc vận hành thử nghiệm đối với dự án “Nissin Manufacturing Việt Nam” tại Khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình của Công ty TNHH Nissin Manufacturing Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, KH&CN;
- BQL các Khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình;
- UBND huyện Lương Sơn;
- UBND xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn;
- Công ty TNHH Nissin Manufacturing Việt Nam
(*Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh trả kết quả*);
- Trung tâm Tin học và Công báo (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /02/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án Nissin Manufacturing Việt Nam nằm trong KCN Lương Sơn không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

Dự án đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải (XLNT) tập trung của khu công nghiệp Lương Sơn theo Hợp đồng số 12/HDD-XLNT-ATHB ngày 25 tháng 9 năm 2013 đã ký với Công ty Cổ phần Bất động sản An Thịnh Hòa Bình.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

*** Mạng lưới thu gom nước thải**

Hệ thống thu gom nước thải gồm hệ thống thu gom nước thải sản xuất và hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt riêng biệt.

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thoát sàn và rửa tay khu vực nhà vệ sinh khách văn phòng (Nhà vệ sinh số 1) được thu gom qua đường ống PVC DN90 độ dốc $i = 1.5\%$ có chiều dài $L=8,5m$ về đường ống thoát nước thải rửa tay khu vực nhà vệ sinh khu vực văn phòng; Nước thải từ nhà vệ sinh khách văn phòng (Nhà vệ sinh số 1) được thu gom qua đường ống PVC DN90 độ dốc $i=1,5\%$ có chiều dài $L=8,5m$ về đường ống thoát nước thải vệ sinh khu vực vệ sinh văn phòng (Nhà vệ sinh số 2).

+ Nước thải từ bồn rửa tay phòng y tế được thu gom qua đường ống PVC DN60, độ dốc $i=1.5\%$ có chiều dài $L=6,8m$ về đường ống thoát nước thải rửa tay khu vực nhà vệ sinh văn phòng (Nhà vệ sinh số 2).

+ Nước thải từ khu vực phòng trà sẽ được thu gom qua đường ống PVC DN60 độ dốc $i=1\%$ có chiều dài $L=1,3m$ về đường ống thoát nước thải rửa tay khu vực nhà vệ sinh khu vực văn phòng (Nhà vệ sinh số 2).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng (Nhà vệ sinh số 2) được thu gom bằng đường ống PVC DN140, độ dốc $i=1\%$ có chiều dài 23,6 và đường ống PVC DN140 độ dốc $i=1.5\%$ có độ dài $L=10.5m$ về hố ga M-MH-08

(800x800x1480mm); Nước rửa tay khu vực nhà vệ sinh khu vực văn phòng được thu gom bằng đường ống PVC DN110, độ dốc $i=1,2\%$ có chiều dài 23,6m và đường ống PVC DN110 độ dốc $i=1\%$ có chiều dài 6m về hố ga M-TP-07 (800x800x1590mm), sau đó tự chảy về hố ga M-MH-08 (800x800x1480mm) bằng đường ống PVC DN90 độ dốc $i=1,5\%$ chiều dài $L=1,7\text{m}$. Nước thải từ hố ga M-MH-08 sau đó được dẫn về hố bơm chuyển bậc DP-02 (2000x2000x2900mm) bằng đường ống PVC DN200, độ dốc 1% có chiều dài $L=12,9\text{m}$. Nước thải từ trạm bơm chuyển bậc DP-02 được bơm tự động có công suất $9\text{m}^3/\text{h}$ (2 bơm chạy tự động luân phiên) về hố bơm chuyển bậc DP-04 (2000x3000x3250mm) bằng đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L=53,7\text{m}$. Nước thải từ hố bơm chuyển bậc DP-04 được bơm tự động có công suất $9\text{m}^3/\text{h}$ (2 bơm chạy tự động luân phiên) về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L=7,2\text{m}$.

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực đập (Nhà vệ sinh số 3) được thu gom bằng đường ống uPVC D110 độ dốc $i=1,5\%$ có chiều dài $L=14,4\text{m}$ về hố ga M-MH-02 (800x800x1240mm); Nước rửa tay khu vực đập được thu gom bằng đường ống PVC DN 90 độ dốc $i=1,5\%$ chiều dài $L=14,4\text{m}$ về hố ga M-TP-01 (800x800x1280mm) sau đó tự chảy về hố ga M-MH-02 (800x800x1240mm) bằng đường ống PVC DN90 độ dốc $i=1,5\%$ chiều dài $L=1,7\text{m}$. Nước thải sau đó dẫn về các hố ga M-MH-03 (800x800x1480mm), M-MH-04 (800x800x1610mm) bằng đường ống PVC DN140 độ dốc $i=1,0\%$ có tổng chiều dài $L=56,7\text{m}$ về hố bơm chuyển bậc DP-01 (2000x2000x2900mm). Nước thải từ hố bơm chuyển bậc được bơm tự động về hố ga M-MH-06 bằng bơm có công suất $9,0\text{m}^3/\text{h}$ (2 bơm chạy tự động luân phiên) qua đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L=44,8\text{m}$. Nước thải từ hố ga M-MH-06 tự chảy về hố bơm chuyển bậc DP-02 (2000x2000x2900mm) bằng đường ống PVC DN140 độ dốc $i=1,0$ có tổng chiều dài $28,6\text{m}$. Nước thải từ hố bơm chuyển bậc DP-02 được bơm tự động bằng bơm có công suất $9\text{m}^3/\text{h}$ (2 bơm chạy tự động luân phiên) về hố bơm chuyển bậc DP-04 (2000x3000x3250mm) bằng đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L=53,7\text{m}$. Nước thải từ hố bơm chuyển bậc DP-04 được bơm tự động bằng bơm có công suất $9\text{m}^3/\text{h}$ (2 bơm chạy tự động luân phiên) về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L=7,2\text{m}$.

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh bảo vệ (Nhà vệ sinh số 4) được thu gom bằng đường ống PVC DN110, độ dốc $i=1\%$ về hố ga M-MH-10 (800x800x1600mm) chiều dài $L=3,3\text{m}$; Nước rửa tay từ khu vực nhà vệ sinh bảo vệ được thu gom bằng đường ống PVC DN110 độ dốc $i=1\%$ có chiều dài $L=3,3\text{m}$ về hố ga M-TP-09 (800x800x1700mm), sau đó tự chảy về hố ga M-MH-10 (800x800x1600mm). Nước thải từ hố ga M-MH-10 sau đó được dẫn về hố bơm chuyển bậc DP-04 (2000x3000x3250mm) qua 2 hố ga M-MH-11 (800x800x1820mm) và hố ga M-MH-12 (800x800x2020mm) bằng đường ống PVC DN110 có độ dốc $i=1\%$ có tổng chiều dài $L=57,4\text{m}$. Nước thải từ hố bơm chuyển bậc DP-04 được bơm tự động về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L=7,2\text{m}$.

+ Nước thải từ nhà tắm khu vực phòng thay đồ được thu gom bằng đường ống PVC DN110, độ dốc $i = 1.5\%$ chiều dài $L = 17,2\text{m}$ về hố ga M-TP-05 (800x800x1090mm). Nước thải từ hố ga M-TP-05 sẽ tự chảy sang hố ga M-MH-06 (800x800x980mm). Nước thải từ hố ga M-MH-06 tự chảy về hố bơm chuyển bậc DP-02 (2000x2000x2900mm) bằng đường ống PVC D140 độ dốc $i=1,0$ có tổng chiều dài 28,6m. Nước thải từ trạm bơm chuyển bậc DP-02 được bơm tự động về hố bơm chuyển bậc DP-04 bằng đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L = 53,7\text{m}$. Nước thải từ hố bơm chuyển bậc DP-04 được bơm tự động về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L = 7,2\text{m}$.

+ Nước thải từ nhà bếp qua song chắn rác được thu gom vào hố gas có kích thước 400mm x 400mm x 500mm (dài x rộng x cao) sau dẫn bằng đường ống PVC DN110 có độ dốc $i=1\%$ chiều dài $L=4\text{m}$ đến bể thu mỡ (1240x1800x2590mm). Nước thải nhà ăn sau khi được tách mỡ sẽ được dẫn bằng đường ống PVC DN110 có độ dốc $i= 1\%$, chiều dài 11,6m đến hố ga M-TP-07 (800x800x1590mm), sau đó tự chảy về hố ga M-MH-08 (800x800x1480mm) bằng đường ống PVC DN90 độ dốc $i=1,5\%$ chiều dài $L = 1,7\text{m}$. Nước thải từ hố ga M-MH-08 sau đó được dẫn về hố bơm chuyển bậc DP-02 (2000x2000x2900mm) bằng đường ống PVC DN200, độ dốc 1% có chiều dài $L = 12,9\text{m}$. Nước thải từ trạm bơm chuyển bậc DP-02 được bơm tự động có công suất $9\text{m}^3/\text{h}$ (2 bơm chạy tự động luân phiên) về hố bơm chuyển bậc DP-04 (2000x3000x3250mm) bằng đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L = 53,7\text{m}$. Nước thải từ hố bơm chuyển bậc DP-04 được bơm tự động có công suất $9\text{m}^3/\text{h}$ (2 bơm chạy tự động luân phiên) về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống HPDE DN90 có chiều dài $L = 7,2\text{m}$.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý được dẫn vào hố kiểm tra M-TP-14 (800x800x1570mm) qua đường cống DN110 sau đó được dẫn vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Lương Sơn.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước làm mát từ các thiết bị như máy cưa, máy mài được thu gom thủ công bằng xô mỗi lần thay nước định kỳ (6 tháng hoặc 1 năm/lần) với số lượng khoảng 50 lít/lần. Nước thải này sẽ được đổ thủ công vào rãnh thu nước thải của công đoạn đảo đá về bể chứa nước thải V-100.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn đảo đá có chứa nhiều kim loại, cát, cặn lơ lửng và dầu được thu gom chung về bể chứa nước thải V-100 tại công đoạn này thông qua đường rãnh có kích thước: 5400 x 470 x 340mm (Dài x rộng x sâu) và 3870 x 690 x 500mm (Dài x rộng x sâu). Khi nước thải tại bể V100 đầy, nước thải sẽ được bơm sang bể tiếp nhận nước thải V101 của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp qua đường ống phi 100mm. Nước thải khi được bơm qua bể tiếp nhận, sẽ được lọc qua giỏ lọc để loại bỏ rác trước khi thực hiện xử lý. Nước thải sau khi được xử lý sẽ được tập trung tại hố bơm chuyển bậc DP-05 (2000x3000x3250mm). Nước thải từ hố bơm chuyển bậc DP-05 sẽ được bơm tự động bằng bơm có công suất $9\text{m}^3/\text{h}$ và dẫn ngầm qua ống HDPE DN90 có tổng chiều dài $L=227\text{m}$ về hố kiểm tra M-TP-13 (800x800x1600mm). Nước sau xử lý

đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) trước khu chảy vào hệ thống cống chung của khu công nghiệp và dẫn đến trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt được thu gom qua ống HDPE Ø150mm, dài 35m dẫn vào thiết bị xử lý MGB (thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt) với tổng thể tích các bể là 29,67 m³. Cấu trúc của thiết bị MGD-TX35 là thiết bị hợp khối hình chữ nhật có chiều dài 5288mm, rộng 2560mm và cao 2200mm. Thiết bị này có 5 ngăn, gồm ngăn kỵ khí 1 và 2 với giá thể sinh vật kỵ khí, ngăn hiếu khí 3 và 4 được cung cấp các giá thể vi sinh vật hiếu khí, quá trình lắng tự nhiên và khử trùng ở ngăn 5.

Bảng 1. Các hạng mục xây dựng phục vụ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

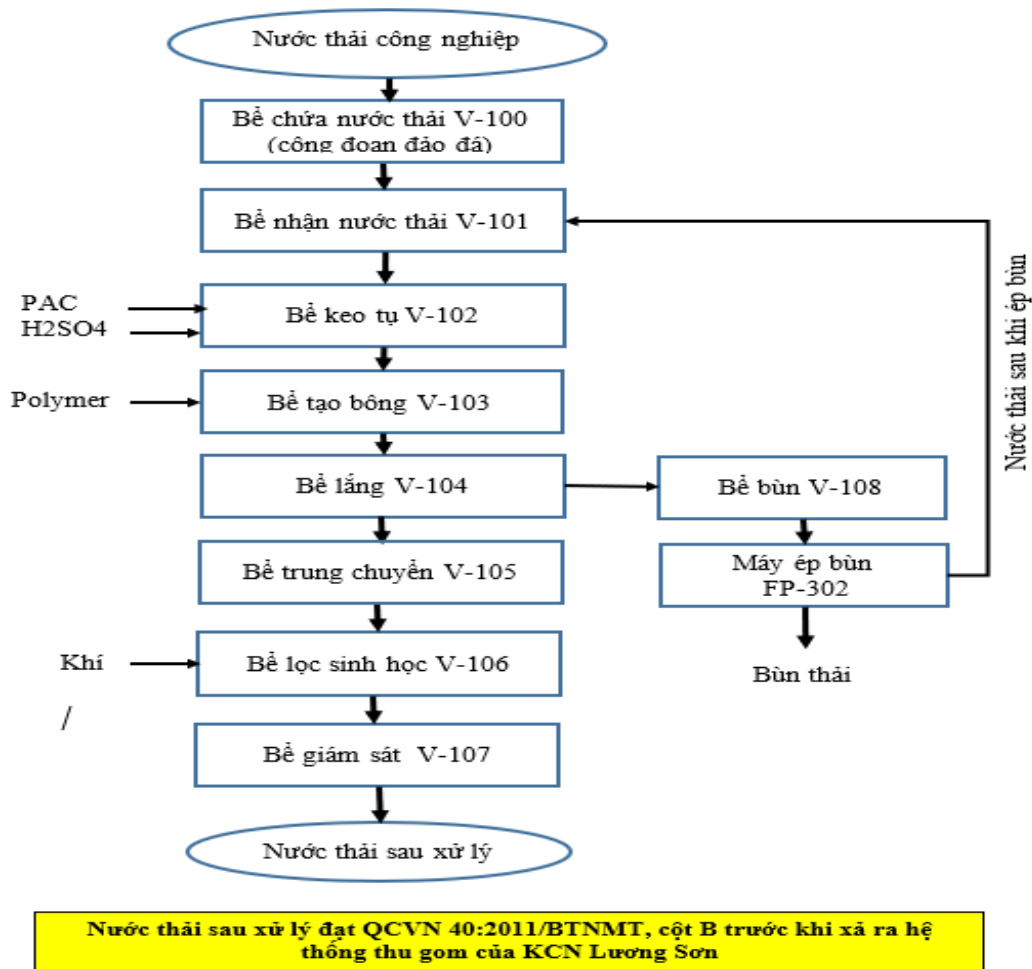
STT	Tên bể	Ký hiệu	Đơn vị	Số lượng	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích (m ³)	Chất liệu	Xuất xứ
1	Bể thu gom nước thải từ nhà vệ sinh bộ phận Dập	DP1	BỂ	1	2,3	2,3	3	11,6	Bê tông	Việt Nam
2	Bể thu gom nước thải từ nhà vệ sinh văn phòng	DP2	BỂ	1	2,3	2,3	3	11,6	Bê tông	Việt Nam
3	Bể tập trung nước thải sinh hoạt	DP4	BỂ	1	2,3	3,3	3,4	20	Bê tông	Việt Nam
4	Bể tách mỡ nước thải khu vực nhà bếp	-	BỂ	1	2,24	1,24	2,84	7,9	Bê tông	Việt Nam
5	Ngăn yếm khí 1	-	BỂ	1	1.489	2,56	2,2	8,38	Composit	Việt Nam
6	Ngăn yếm khí 2	-	BỂ	1	1	2,56	2,2	5,63	Composit	Việt Nam
7	Ngăn hiếu khí 1	-	BỂ	1	1,7	1,28	2,2	4,78	Composit	Việt Nam
8	Ngăn hiếu khí 2	-	BỂ	1	1,7	1,28	2,2	4,78	Composit	Việt Nam
9	Ngăn lắng lọc	-	BỂ	1	1,1	2,56	2,2	6,1	Composit	Việt Nam

Bảng 2. Danh mục các thiết bị phục vụ cho hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
1	Bơm nước thải DP1	Bơm chìm, 150l/m (9m ³ /h), 6MH ₂ O, 0.4kW	cái	2	Việt Nam
2	Bơm nước thải DP3	Bơm chìm, 150l/m (9m ³ /h), 6mH ₂ O, 0.4kW	Cái	2	Việt Nam
3	Bơm nước thải DP4	Bơm chìm, 200l/m (9m ³ /h), 8mH ₂ O, .75kW	Cái	2	Việt Nam
4	Phao mực nước DP1	Phao nổi	cái	6	Việt Nam
5	Máy thổi khí	Hãng sản xuất: ShinMaywa Model: ARS50 2,2kW/50Hz/40kPa/1,87m ³ /phút	Bộ	2	Việt Nam
6	Tủ điều khiển máy thổi khí	1.380x1.560 x 1.230	Cái	1	Việt Nam

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp được dự án đầu tư với quy mô 9,0m³/ngày đêm, với quy trình công nghệ xử lý nước thể hiện trên hình dưới đây:



Bảng 3. Các hạng mục xây dựng phục vụ trạm XLNT tập trung đã xây dựng

STT	Tên bể	Ký hiệu	Số lượng	Chất liệu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Đường kính (m)	Chiều cao (m)	Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích chứa nước (m ³)
1	Bể chứa nước thải (công đoạn đảo đá)	V-100	1	FRP	1,4	1,4	-	1,2	2,252	2
2	Bể nhận nước thải	V-101	1	FRP	-	-	2,2	2,4	9	7
3	Bể keo tụ	V-102	1	CS/EPX	1, 1	0, 61	-	1,2	0,8	0, 5
4	Bể tạo bông	V-103	1	CS/EPX	1, 1	0, 61	-	1, 2	0,8	0, 5
5	Bể lắng	V-104	1	CS/EPX	-	-	1, 4	3, 2	2,8	2
6	Bể trung chuyển	V-105	1	FRP	-	-	2, 2	2, 4	9	7
7	Bể lọc sinh học	V-106	1	FRP	-	-	2, 2	3, 2	12	10
8	Bể giám sát	V-107	1	PE	-	-	0,8	1,3	0,6	0,5
10	Bể chứa bùn	V-108	1	PE	-	-	1, 4	2, 0	3	2
11	Bể hóa chất PAC	-	1	PE	-	-	0, 6	1, 1	3	2
12	Bể hóa chất H ₂ SO ₄	-	1	PE	-	-	0, 6	1, 1	3	2
13	Bể hóa chất Polymer	-	1	PE	-	-	0, 6	1, 1	3	2
14	Bể hóa chất NaOCl	-	1	PE	-	-	0, 6	1, 1	3	2
15	Sàn thao tác và cầu thang	-	1	CS/EPX	-	-	0, 6	1, 1	3	2

Bảng 4. Danh mục thiết bị máy móc của trạm XLNT tập trung đã được lắp đặt

STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Model	Vật liệu
I. Bơm nước thải								
1	P-100	Bơm nước thải	Bộ	2	Bơm chìm, công suất 5m ³ /h, 15mH, 1,5kW/2poles, 3ψ/380V/50Hz, bao gồm khớp nối tự động, đầu ra 80A	HCP	AG-32	HCr
2	P-101A/B	Bơm nước thải	Bộ	2	Công suất 6m ³ /h x 8mH x 0.75kW, 3ψ/380V/50Hz, đầu vào/đầu ra: 25A/25A	NTP	HVS325-P75205	SUS#304
3	P-104	Bơm bùn	Bộ	1	Công suất 6m ³ /h x 8mH x 0.75kW, 3ψ/380V/50Hz, đầu vào/đầu ra: 25A/25A	NTP	HVS325-P75205	SUS#304
4	P-105A/B	Bơm nước thải	Bộ	2	Công suất 6m ³ /h x 8mH x 0.75kW, 3ψ/380V/50Hz, đầu vào/đầu ra: 25A/25A	NTP	HVS325-P75205	SUS#304
5	P-108	Bơm bùn	Bộ	1	Điều khiển bằng khí nén 1’’	Widen	P2/PKPPP/WFS/WF/PWF.0400	PP
6	P-109	Bơm thu gom nước thải từ rãnh chảy tràn	Bộ	1	Bơm chìm, công suất 5m ³ /h, 7mH, 0.4kW/2poles, 3ψ/380V/50Hz, bao gồm khớp nối tự động, đầu ra 50A	HCP	50AFU2.4	FC

STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Model	Vật liệu
II. Bơm hóa chất								
1	P-201	PAC pump	Bộ	1	Bơm định lượng, loại màng, 6l/hx2kg/cm ² , 30W/220v/50Hz/1ψ, IP65, đầu vào/đầu ra 11mm/6mm	Nikkiso	NFH10	PVC
2	P-202	H2SO4 Pump	Bộ	1	Bơm định lượng, loại màng, 6l/hx2kg/cm ² , 30W/220v/50Hz/1ψ, IP65, đầu vào/đầu ra 11mm/6mm	Nikkiso	NFH10	PVC
3	P-203	Polymer Pump	Bộ	1	Bơm định lượng, loại màng, 20l/hx10kg/cm ² , 40W/380v/50Hz/3ψ, IP55	Nikkiso	BX-20	PVC
4	P-204	NaOCl Pump	Bộ	1	Bơm định lượng, loại màng, 11l/hx10kg/cm ² , 28W/220v/50Hz/1ψ, IP68, đầu vào/đầu ra 8mm/6mm	Milton roy	P+013-818N1	PVC
III. Thiết bị khuấy trộn								
1	A-102	Thiết bị khuấy tạo bông	Bộ	1	200rpm, 1/4HP/380V/50Hz/3ψ, loại kẹp, SUS#304, Lshaft = 800mm	Gong Yoan	TM-30B	SUS#304
2	A-103	Thiết bị khuấy keo tụ	Bộ	1	100rpm, 1/4HP/380V/50Hz/3ψ, loại kẹp, SUS#304, Lshaft = 800mm	Gong Yoan	TM-30C	SUS#304

STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Model	Vật liệu
IV. Máy móc								
1	B-301 A/B	Máy thổi khí	Bộ	2	Công suất 0.5m ³ /phút, 3mAq, Bore 50A Jis10k, 1.5kW	FUTSU	TSB-50	FC
2	C-302	Máy nén khí	Bộ	1	Capacity 340l/phút ở 5bar, 2,2kW/3ψ/380V/50Hz	Fusheng	VA-80	FC
3	FP-303	Máy ép bùn	Bộ	1	96l/lượt ép. Vận hành thủ công	Equipwell	KP-47-C93/MOL5	FC
V. Dụng cụ khác								
	pH-102	Thiết bị đo pH và cảm biến	Bộ	1	Màn hình điện tử, dải đo 0~14	Suntex	PC-3110	-
	pH 107	Thiết bị đo pH và cảm biến	Bộ	1	Màn hình điện tử, dải đo 0~14	Suntex	PC-3110	-
	pH recorder	Thiết bị ghi giá trị pH	Bộ	1	Loại 6-dot, ghi dữ liệu trên giấy biểu đồ	Yokogawa	SR-1000 6 -dot	-
	LCA 101	Phao mực nước	Bộ	2	Phao nổi, 10A, chiều dài 3m	SJE-Rhombus	QT-10	PP
	LCA 105	Phao mực nước	Bộ	2	Phao nổi, 10A, chiều dài 3m	SJE-Rhombus	QT-10	PP

STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Model	Vật liệu
	LCA 108	Phao mực nước	Bộ	2	Phao nổi, 10A, chiều dài 3m	SJE-Rhombus	QT-10	PP
	LCA 109	Phao mực nước	Bộ	2	Phao nổi, 10A, chiều dài 3m	SJE-Rhombus	QT-10	PP

Các hóa chất sử dụng trong quá trình XLNT tại nhà máy XLNT tập trung được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 5. Danh mục hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải

TT	Hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc
1	H ₂ SO ₄	Kg/năm	60	Điều chỉnh pH	Việt Nam
2	PAC	Kg/năm	600	Keo tụ	Việt Nam
3	Polymer anion	Kg/năm	12	Tạo bông	Việt Nam
4	NaOCl	Kg/năm	250	Khử trùng	Việt Nam
5	NaOH	Kg/năm	15	Điều chỉnh pH	Việt Nam

Các hóa chất được cấp vào thùng chứa, tại đây hóa chất được cấp vào các bể bởi hệ thống bơm tự động. Đối với hóa chất H_2SO_4 , $NaOH$ và $NaOCl$, hóa chất sẽ được cấp trực tiếp vào thùng chứa hóa chất. Đối với hóa chất PAC và Polymer, hóa chất khi cấp vào thùng chứa sẽ được pha loãng theo tỷ lệ nhất định.

* Tần suất cấp hóa chất vào thùng chứa như sau:

- Hóa chất H_2SO_4 : Cấp trực tiếp vào thùng chứa. Tần suất 01 lần/năm.
- Hóa chất $NaOH$: Cấp trực tiếp vào thùng chứa. Tần suất 01 lần/năm.
- Hóa chất PAC: Tần suất cấp hóa chất là 04 lần/tháng. Mỗi lần cấp vào 12,5kg.
- Hóa chất Polymer: Tần suất cấp hóa chất là 03 lần/tháng. Mỗi lần cấp vào khoảng 300g.
- Hóa chất $NaOCl$: Cấp trực tiếp vào thùng chứa. Tần suất 05 lần/năm. Mỗi lần cấp vào 50kg.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh phải đạt tiêu chuẩn đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lương Sơn (cột B QCVN 40:2011/BTNMT ($K_f=1$, $K_f=1$)), sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lương Sơn. Không xả thải trực tiếp ra môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

2.3. Chỉ được tái sử dụng nước thải cho mục đích khác sau khi đã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lương Sơn để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /02/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

*** Nguồn phát sinh bụi**

- Nguồn phát sinh 01: Bàn tách khuôn đá mài thuộc phòng đá mài
- Nguồn phát sinh 02: Bàn vệ sinh khuôn đá mài thuộc phòng đá mài
- Nguồn phát sinh 03: Bàn trộn nguyên liệu đá mài thuộc phòng đá mài
- Nguồn phát sinh 04: Bàn lắp ghép khuôn thuộc phòng đá mài
- Nguồn phát sinh 05: Bàn tách bavaria thuộc phòng đá mài
- Nguồn phát sinh 06: Máy bắn cát đánh bóng sản phẩm thuộc phòng đá mài
- Nguồn phát sinh 07: Máy mài (4 máy) thuộc công đoạn mũi mài.

*** Nguồn phát sinh hơi dầu**

- Nguồn phát sinh 08: Máy gia công khoan lỗ trục thuộc công đoạn gia công,
- Nguồn phát sinh 9: Máy gia công khoan lỗ con lăn thuộc công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 10: Máy phay rãnh NIS23/24 số 1 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 11: Máy phay rãnh NIS23/24 số 2 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 12: Máy TC Taping center TC-S2DN số 1 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 13: Máy TC Taping center TC-S2DN số 2 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 14: Máy TC Taping center TC-S2DN số 3 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 15: Máy TC Taping center TC-S2DN số 4 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 16: Máy TC Taping center TC-S2DN số 5 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 17: Máy TC Taping center TC-S2DN số 6 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 18: Máy TC Taping center S500X2 số 1 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 19: Máy TC Taping center S500X2 số 2 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 20: Máy TC Taping center S500X2 số 3 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 21: Máy TC Taping center S500X2 số 4 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 22: Máy TC Taping center S500X2 số 5 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 23: Máy TC Taping center S500X2 số 6 công đoạn gia công.

- Nguồn phát sinh 24: Máy TC Taping center S500X2 số 7 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 25: Máy TC Taping center S500X2 số 8 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 26: Máy TC Taping center S500X2 số 9 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 27: Máy TC Taping center S500X2 số 10 công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 28: Máy phay rãnh K0R thuộc công đoạn gia công.
- Nguồn phát sinh 29: Máy mài bề mặt sản phẩm NC-2RSG-R (Máy mài mặt J) thuộc công đoạn hoàn thiện.
- Nguồn phát sinh 30: Máy rửa sản phẩm công đoạn hoàn thiện.
- Nguồn phát sinh 31: Máy TC thuộc công đoạn Đá mài.
- Nguồn phát sinh 32: Máy mài tròn, thuộc công đoạn Đá mài.
- Nguồn phát sinh 33: Máy phay CNC thuộc công đoạn Khuôn.
- Nguồn phát sinh 34: Máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí và lưu lượng xả khí thải

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Thoát ra từ vị trí ống khói khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải phòng đá mài. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2310185.6$; $Y(m) = 452470.6$.
- Dòng khí thải số 01: Thoát ra từ vị trí ống khói khí thải sau khi hệ thống xử lý khí thải từ các thiết bị hút hơi dầu. Tọa độ vị trí xả khí thải $X(m) = 2310166.9$; $Y(m) = 452503.6$.

Hệ tọa độ tham chiếu là hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 , múi chiếu 3^0

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Vị trí 1: Ống thải khí phòng đá mài, lưu lượng xả khí lớn nhất là $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Vị trí 2: Ống thoát khí thải từ các thiết bị hút hơi dầu, lưu lượng xả khí lớn nhất là $27.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống phóng không, xả khí thải liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, ($K_p = 0,8$, $K_v = 0,6$ và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và cụ thể như sau:

Bảng 6. Giới hạn cho phép của khí thải từ các thiết bị hút hơi dầu

TT	Vị trí thoát khí thải	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn áp dụng	Giá trị cho phép
1	Ống thải khí	Bụi tổng		QCVN	200

	phòng đá mài		mg/Nm ³	19:2009/BTNMT	
2		NO ₂		QCVN 19:2009/BTNMT	850
3		SO ₂		QCVN 19:2009/BTNMT	500
4		CO		QCVN 19:2009/BTNMT	1000
5		Bụi tổng		QCVN 19:2009/BTNMT	200
6		NO ₂		QCVN 19:2009/BTNMT	850
7	Vị trí thoát khí thải sau các máy hơi dầu	SO ₂		QCVN 19:2009/BTNMT	500
8		Benzen		QCVN 20: 2009/BTNMT	5
9		n-Heptan		QCVN 20: 2009/BTNMT	2000
10		Toluen		QCVN 20: 2009/BTNMT	750

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

+ Dòng khí thải số 1: Khí thải sau khi qua máy hút bụi VN45-SD số 1 được lọc sạch và được thu gom qua đường ống tôn kẽm có kích thước D200, dài 6,0m, sau đó tiếp tục được thu gom vào đường ống tôn kẽm chung

+ Dòng khí thải số 2: Khí thải sau khi qua máy hút bụi DET 400B được lọc sạch và được thu gom qua đường ống tôn kẽm có kích thước D200, dài 2.5m, sau đó tiếp tục được thu gom vào đường ống tôn kẽm chung

+ Dòng khí thải số 3,4,5: Khí thải sau khi qua máy hút bụi VN45-SD số 2 được lọc sạch và được thu gom qua đường ống tôn kẽm có kích thước D200, dài 9,0m, sau đó tiếp tục được thu gom vào đường ống tôn kẽm chung

+ Dòng khí thải số 6: Khí thải sau khi qua máy hút bụi VNA-30 số 1 được lọc sạch và được thu gom qua đường ống tôn kẽm có kích thước D200, dài 14.3m, sau đó tiếp tục được thu gom vào đường ống tôn kẽm chung

Toàn bộ Dòng khí thải số 1, 2, 3, 4, 5, 6 sau khi được thu gom vào đường ống tôn kẽm chung có kích thước D300 dài 51m sẽ được thải ra ngoài môi trường nhờ quạt thông gió có công suất 0,37kW, lưu lượng 2.000 m³/h. Chiều cao ống khói là 5,0m.

Ống khói được lắp đặt đảm bảo theo tiêu chuẩn Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

+ Dòng khí thải số 7: Khí thải sau khi qua máy hút bụi VNA-30 số 1 được lọc sạch và thải ra ngoài nhà xưởng khu vực mũi mài, gia công. Tại khu vực này, không khí sẽ được thu gom qua hệ thống quạt thông khí của nhà xưởng có công suất 0,75kW, lưu lượng 10.500 m³/h và thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh số 8, hơi dầu từ máy gia công lỗ trục sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài L= 3,4m. Khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D200, chiều dài 3,2m; D400, chiều dài L=12,3m; D500, chiều dài L=25,29m; D650, chiều dài 6,7m; D800, chiều dài L=11,7m.

- Nguồn phát sinh số 9, hơi dầu từ máy gia công lỗ con lăn, sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài L=4,4m. Khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D500, chiều dài L=25,29m; D650, chiều dài 6,7m; D800, chiều dài L=11,7m.

- Nguồn phát sinh số 10, hơi dầu từ máy phay rãnh NIS23/24 số 1 thuộc công đoạn Gia công, sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài 3,3m. Sau đó khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D500, chiều dài 16,3m; D650, chiều dài 6,7m; D800, chiều dài L=11,7m.

- Nguồn phát sinh số 11, hơi dầu từ máy phay rãnh NIS23/24 số 2 thuộc công đoạn Gia công, sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài 3,3m. Sau đó khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D500, chiều dài 14,3m; D650, chiều dài 6,7m; D800, chiều dài L=11,7m.

- Nguồn phát sinh số 12~28, hơi dầu từ các máy TC Taping Center thuộc công đoạn Gia công, sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài 2,1m. Sau đó khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D400, tổng chiều dài 43,8m; D500, chiều dài 13,5m; D650, chiều dài 6,7m; D800, chiều dài L=11,7m.

- Nguồn phát sinh số 29: hơi dầu từ máy mài bề mặt sản phẩm NC-2RSG-R (máy mài mặt J) thuộc công đoạn Hoàn thiện, sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài 3,4m. Sau đó khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D200, chiều dài 1,6m; D250, chiều dài L= 12,1m; D500, chiều dài 10,4m; D650, chiều dài 6,7m; D800, chiều dài L=11,7m.

- Nguồn phát sinh số 30: Hơi dầu từ máy rửa sản phẩm công đoạn hoàn Thiện sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài 3,1m. Sau đó khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D200, chiều dài 11,1m; D250, chiều dài L=

14,1m; D500, chiều dài 10,4m; D650, chiều dài 6,7m; D800, chiều dài L=11,7m.

- Nguồn phát sinh số 31: Hơi dầu từ máy TC thuộc công đoạn Đá mài sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài 0,8m. Sau đó khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D200, chiều dài 0,8m; D400, chiều dài L=12,3m; D500, chiều dài L=25,29m; D650, chiều dài 6.7m; D800, chiều dài L=11,7m.

- Nguồn phát sinh số 32: Hơi dầu từ máy mài tròn thuộc công đoạn Đá mài sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài 2,2m. Sau đó khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D400, chiều dài L=12,3m; D500, chiều dài L=25,29m; D650, chiều dài 6.7m; D800, chiều dài L=11,7m.

- Nguồn phát sinh số 33: Hơi dầu từ máy CNC thuộc công đoạn Khuôn sau khi xử lý qua thiết bị hút hơi dầu, khí thải sẽ được thu gom vào đường ống PVC có kích thước D200, chiều dài 4,4m. Sau đó khí thải tiếp tục được dẫn vào hệ thống đường ống tôn mạ kẽm có kích thước D500, chiều dài L=25,29m; D650, chiều dài 6.7m; D800, chiều dài L=11,7m.

Toàn bộ khí thải sau các thiết bị hút hơi dầu được hút ra ngoài bằng quạt hút có công suất: 7.5 kW, lưu lượng hút 27.000 m³/h. Chiều cao ống khói là 6,9m. Ống khói được lắp đặt đảm bảo theo tiêu chuẩn Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Bảng 7. Thiết bị hút bụi tại các nguồn phát sinh

Nguồn phát sinh		Thiết bị hút bụi	Lưu lượng (m³/phút)
Nguồn phát sinh 1	Bàn tách khuôn đá mài	Máy hút bụi VN45-SD số 1	35
Nguồn phát sinh 2	Bàn vệ sinh khuôn đá mài	Máy hút bụi DET 400B	9
Nguồn phát sinh 3	Bàn trộn nguyên liệu đá mài	Máy hút bụi VN45-SD số 2	35
Nguồn phát sinh 4	Bàn lắp ghép khuôn		
Nguồn phát sinh 5	Bàn tách bavaria		
Nguồn phát sinh 6	Máy bắn cát đánh bóng sản phẩm	Máy hút bụi VNA-30 số 1	28
Nguồn phát sinh 7	Máy mài (4 máy)	Máy hút bụi VNA-30 số 2	28

Bảng 9. Thiết bị hút hơi dầu tại các nguồn phát sinh

TT	Nguồn phát sinh		Số lượng (máy)	Thiết bị hút hơi dầu (Gắn kèm theo máy)
1	Nguồn phát sinh 8	Máy gia công lỗ trục	01	Máy hút hơi dầu MCW-20
2	Nguồn phát sinh 9	Máy gia công lỗ con lăn	01	Máy hút hơi dầu HVS-150-000
3	Nguồn phát sinh 10,11	Máy phay rãnh NIS23/24	02	Máy hút hơi dầu MCW-20
4	Nguồn phát sinh 12~17	Máy TC Taping center TC-S2DN	06	Máy hút hơi dầu MC-8Y-20
5	Nguồn phát sinh 18~27	Nguồn phát sinh 04: Máy TC Taping center S500X2	10	Máy hút hơi dầu MCH-08A
6	Nguồn phát sinh 28	Máy phay rãnh K0R	01	Máy hút hơi dầu MCH-8
7	Nguồn phát sinh 29	Máy mài bề mặt sản phẩm NC-2RSG-R (Máy mài mặt J)	01	Máy hút hơi dầu MC-8Y-20
8	Nguồn phát sinh 30	Máy rửa sản phẩm	01	Máy hút hơi dầu HVS-150
9	Nguồn phát sinh 31	Máy TC	01	Thiết bị hút hơi dầu MCH-15
10	Nguồn phát sinh 32	Máy mài tròn	01	Thiết bị hút hơi dầu HVS-220-IE3-003
11	Nguồn phát sinh 33	Máy CNC	01	Máy hút hơi dầu HVS-150

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

2.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỂ GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /02/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh 01: Công đoạn đập.
- Nguồn phát sinh 02: Công đoạn Gia công.
- Nguồn phát sinh 03: Công đoạn Hoàn thiện.
- Nguồn phát sinh 04: Khu vực sản xuất đá mài.
- Nguồn phát sinh 05: Khu vực bảo dưỡng.
- Nguồn phát sinh 06: Khu vực khuôn.
- Nguồn phát sinh 07: Khu vực đảo đá.
- Nguồn phát sinh 08: Khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Bảng 9. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Tên nguồn thải	Toạ độ VN 2000 (kinh tuyến 106 ⁰ , múi chiều 3 ^o)	
		X (m)	Y(m)
1	Công đoạn đập	2310247.1N	452493.7E
2	Công đoạn gia công	2310189.5N	452505.7E
3	Công đoạn Hoàn thiện	2310194.4N	452482.8E
4	Khu vực sản xuất đá mài	2310221.3N	452503.1E
5	Khu vực bảo dưỡng	2310213.8N	452496.8E
6	Khu vực khuôn	2310198.5N	452488.1E
7	Khu vực đảo đá	2310202.4N	452460.2E
8	Khu vực xử lý nước thải	2310210.8N	452449.2E

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Đối với Tiếng ồn:

Bảng 10. Tiêu chuẩn đối với tiếng ồn

TT	QCVN 24:2016/BYT		Ghi chú
	Từ 6h-21h (dBA)	Từ 21h-6h (dBA)	
1	85	85	Khu vực thông thường

- Đối với Độ rung:

Bảng 11. Tiêu chuẩn đối với độ rung

TT	QCVN 27:2010/BTNMT		Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		
	Từ 6h-21h	Từ 21h-6h	
1	1,4m/s ²	1,4m/s ²	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Để giảm tiếng ồn do các động cơ máy móc sản xuất: Công ty sẽ thường xuyên cho kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng máy móc theo đúng định kỳ quy định.

- Duy tu, bảo dưỡng mặt đường giao thông đi lại trong công ty.

- Đối với công nhân lao động tại dự án, công ty sẽ trang bị bảo hộ lao động như bịt tai, nút tai chống ồn cho công nhân làm việc trong khu vực máy cắt, máy đập...

- Sử dụng công nghệ, máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu các ô nhiễm môi trường. Thường xuyên kiểm tra, bôi trơn dầu mỡ và thay bi trục quay đảm bảo cho máy luôn vận hành êm. Tần suất kiểm tra là 01 lần/ngày

- Giảm thời gian làm việc tiếp xúc với tiếng ồn bằng cách sử dụng nhiều công nhân để thay phiên cho nhau, bố trí thời gian nghỉ giải lao cho công nhân ở khu vực yên tĩnh.

- Hàng năm tiến hành đo kiểm môi trường lao động và khám định kỳ để phát hiện kịp thời các bệnh nghề nghiệp gây ra do tiếng ồn.

- Thường xuyên tập huấn, đào tạo và nhắc nhở công nhân về tác hại của tiếng ồn để nâng cao ý thức làm việc nghiêm túc, vận hành máy móc đúng quy trình và luôn sử dụng bảo hộ lao động khi làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /02/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 12. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	325.000	07 03 11	KS
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	26.026	18 02 01	KS
3	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	4.160	07 03 05	NH
4	Chất thải lẫn dầu	Lỏng	5.460	19 07 01	NH
5	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	16.900	12 06 05	KS
6	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	273	07 03 10	KS
7	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	65	07 03 08	KS
8	Bùn thải nghiền, mài có dầu	Bùn	260	07 03 09	NH
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	455	18 01 01	KS
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	1.950	18 01 02	KS
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	1.950	18 01 03	KS
12	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra	Rắn	65	18 01 04	KS

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
	là CTNH) thải bằng vật liệu khác				
13	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn	65	08 01 01	KS
14	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	65	16 01 06	NH
15	Mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn	13	08 02 04	KS
16	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	39	08 02 04	KS
17	Pin, ắc quy thải	Rắn	26	19 06 05	NH
18	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	13	07 04 01	KS
19	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	26	07 04 02	KS
20	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	65	19 02 06	NH
	Tổng số lượng	kg/năm	382.876		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 13. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Kim loại đen (Ba via sắt)	Rắn	554.748	120804	TT-R
2	Kim loại đen (Phoi sắt sạch sau xử lý dầu của Phoi sắt từ quá trình gia công tạo hình có lẫn dầu)	Rắn	260.000	120804	TT-R
3	Kim loại màu (dây đồng)	Rắn	500	120805	TT-R
4	Giấy, bìa	Rắn	7.700	120803	TT-R
5	Nhựa, nylon	Rắn	2.000	120806	TT-R
6	Gỗ	Rắn	9.000	120808	TT-R

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
7	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) khác với các loại trên	Rắn	20.000	120912	TT
	Tổng		853.948		

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Bảng 14. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Thành phần	Khối lượng (kg/ngày đêm)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	128	38
	Tổng	128	38

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa phoi dĩnh dầu: Kích thước 1.100 x 1.400 x 1.100 (mm); Số lượng 6 thùng

2.1.2. Kho chứa:

* Kho chứa phoi sắt dĩnh dầu

- Kích thước: 2.620 x 12.370 x 4.600 mm (rộng x dài x cao).

- Kết cấu kho chứa: Kho được xây dựng với kết cấu kín, có mái che và cửa cuốn, tránh nước mưa hắt vào trong. Nền kho cao hơn so với mặt đường chính, được sơn epoxy để tránh dầu bị ngấm xuống nền đất. Ngoài ra còn có hệ thống rãnh và hố thu dầu, tránh trường hợp dầu từ phoi bị chảy ra ngoài môi trường.

* Kho chứa chất thải nguy hại số 1

- Kích thước: 4.260 x 1.760 x 3.026 mm (rộng x dài x cao).

- Kết cấu kho chứa: Kho được xây dựng với kết cấu kín, có mái che và cửa chống cháy, tránh nước mưa hắt vào trong. Nền kho cao hơn so với mặt đường chính, được sơn epoxy để tránh dầu bị ngấm xuống nền đất. Ngoài ra còn có hệ thống rãnh và hố thu, tránh trường hợp chất thải lỏng rò rỉ bị chảy ra ngoài môi trường.

* Kho chứa chất thải nguy hại 2

- Kích thước: 8.800 x 2.440 x 4.650 mm (rộng x dài x cao).

- Kết cấu kho chứa: Kho được xây dựng với kết cấu kín, có mái che và cửa cuốn, tránh nước mưa hắt vào trong. Nền kho cao hơn so với mặt đường chính, được sơn epoxy để tránh dầu bị ngấm xuống nền đất. Ngoài ra còn có hệ thống rãnh và hố

thu dầu, tránh trường hợp dầu từ phoi bị chảy ra ngoài môi trường.

- Giải pháp xử lý: Ký hợp đồng và chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng sắt lớn có kích thước 1.100 x 1.400 x 1.100mm; Số lượng 08 thùng.
- Thùng chứa rác: 760 x 600 x 102 mm; Số lượng: 02 thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Vị trí 1: 3.400 x 2.500 x 1.400 mm (Rộng x dài x cao).
- Vị trí 2: 2.800 x 2.500 x 1.400mm (Rộng x dài x cao).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Tường xây bao quanh (1.4m), phía trên là hệ khung vách lấy sáng thép hộp mạ kẽm, lắp tấm Polycarbonat 3,0mm bên ngoài khu thép. Vị trí lưu giữ có nền đổ bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có cửa đóng kín đều được đặt trong khu vực có mái che tránh việc bị nước mưa bắn vào gây mất vệ sinh.

- Giải pháp xử lý: Ký hợp đồng và chuyển giao chất thải rắn công nghiệp cho đơn vị có đủ chức năng theo đúng quy định hiện hành.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa rác chuyên dụng: 760 x 600 x 102 mm; số lượng: 02 thùng.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Kích thước khu vực lưu giữ: 2.100 x 2.500 x 1.500 mm (rộng x dài x cao).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Tường xây bao quanh (1.4m), phía trên là hệ khung vách lấy sáng thép hộp mạ kẽm, lắp tấm Polycarbonat 3mm bên ngoài khu thép. Vị trí lưu giữ có nền đổ bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có cửa đóng kín đều được đặt trong khu vực có mái che tránh việc bị nước mưa bắn vào gây mất vệ sinh.

- Giải pháp xử lý: Ký hợp đồng và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có đủ chức năng theo đúng quy định hiện hành.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng; Vận hành và bảo trì hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật; Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, dừng hoạt động sản xuất, nước thải được lưu giữ tại hệ thống, chờ khắc phục sửa chữa để hoạt động trở lại.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.
